

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định; kiêm nhiệm, số lượng; đánh giá; cử, cử lại, miễn nhiệm; khen thưởng, kỷ luật; đề cử đề bầu, miễn nhiệm, bổ nhiệm; thôi việc, nghỉ hưu và quản lý hồ sơ đối với người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đại diện phần vốn nhà nước được bầu, bổ nhiệm giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ quản lý ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) làm chủ sở hữu vốn đầu tư vào các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty nhà nước sau cổ phần hóa; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (sau đây gọi chung là tập đoàn, tổng công ty, công ty), bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- b) Chủ tịch Hội đồng thành viên;
- c) Thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Tổng giám đốc;
- đ) Phó Tổng giám đốc;
- e) Giám đốc;
- g) Phó Giám đốc.

Người đại diện phần vốn nhà nước được quy định tại Khoản này gọi chung là người đại diện.

2. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Người đại diện phần vốn nhà nước là người được chủ sở hữu cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty, công ty để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước hoặc thành viên góp vốn tại tập đoàn, tổng công ty, công ty theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định cử người đại diện là văn bản của chủ sở hữu chỉ định, giao người đại diện thực hiện các quyền của cổ đông hoặc thành viên góp vốn tại tập đoàn, tổng công ty, công ty.

3. Tuổi cử làm đại diện là tuổi được tính từ ngày, tháng, năm sinh đến ngày, tháng, năm có văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cử làm đại diện.

4. Cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ bao gồm:

- a) Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Bộ quản lý ngành;
- b) Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương II

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 4. Thẩm quyền của Bộ quản lý ngành

1. Quyết định cử, cử lại người đại diện để bầu hoặc đề nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh:

- b) Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị tập đoàn, tổng công ty;

b) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

2. Quyết định cử, cử lại người đại diện để bổ nhiệm hoặc đề nghị miễn nhiệm các chức danh:

a) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc tập đoàn, tổng công ty;

b) Giám đốc, Phó Giám đốc công ty.

3. Quyết định khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với người đại diện giữ các chức danh:

a) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc tập đoàn, tổng công ty;

b) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc công ty.

Điều 5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định cử, cử lại người đại diện để bầu hoặc đề nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh:

a) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị tổng công ty;

b) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

2. Quyết định cử, cử lại người đại diện để bổ nhiệm hoặc đề nghị miễn nhiệm các chức danh:

a) Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc tổng công ty;

b) Giám đốc, Phó Giám đốc công ty.

3. Quyết định khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với người đại diện giữ các chức danh:

a) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc tổng công ty;

b) Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc công ty.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ KIỂM NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐẠI DIỆN, SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIỚI THIỆU ĐỂ BẦU GIỮ CHỨC DANH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ĐỂ BỔ NHIỆM GIỮ CHỨC DANH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ GIÁM ĐỐC

Điều 6. Quy định về kiểm nhiệm đối với người đại diện

1. Không là cán bộ, công chức, viên chức.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử làm người đại diện thì phải có quyết định chuyển chuyên, điều động công tác (đối với cán bộ, công chức) hoặc phải chấm dứt hợp đồng làm việc (đối với viên chức).

2. Không kiêm nhiệm làm đại diện ở tập đoàn, tổng công ty, công ty khác do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu.

3. Không được giao hoặc ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được chủ sở hữu giao.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng giám đốc.

5. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Tổng giám đốc.

Điều 7. Về số lượng người đại diện được giới thiệu để bầu giữ các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, để bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc

Chủ sở hữu căn cứ vào tỷ lệ góp vốn của mình, cử số lượng người đại diện để bầu giữ các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, để bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc.

Chương IV ĐÁNH GIÁ NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 8. Căn cứ đánh giá

Căn cứ đánh giá bao gồm:

1. Quyền, trách nhiệm của người đại diện theo quy định của pháp luật.
2. Chương trình, kế hoạch công tác năm đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Điều 9. Thời điểm đánh giá

Việc đánh giá người đại diện được thực hiện hàng năm ngay sau khi tập đoàn, tổng công ty, công ty công khai báo cáo tài chính năm theo quy định và trước khi thực hiện quy trình cử, cử lại, khen thưởng, kỷ luật người đại diện.

Điều 10. Thẩm quyền đánh giá và trách nhiệm của người đánh giá

1. Chủ sở hữu trực tiếp đánh giá người đại diện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đánh giá của mình.

2. Kết quả phân loại, đánh giá bằng văn bản được thông báo đến người đại diện và lưu vào hồ sơ người đại diện.

Điều 11. Nội dung đánh giá

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch năm hoặc nhiệm kỳ được chủ sở hữu phê duyệt gồm:

a) Kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn, tổng công ty, công ty;

b) Việc chấp hành, tuân thủ của người đại diện đối với chủ trương, nghị quyết và sự chỉ đạo của chủ sở hữu.

2. Việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nội quy, quy chế của tập đoàn, tổng công ty, công ty.

3. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc.

Điều 12. Phân loại đánh giá

Người đại diện được đánh giá hàng năm và được phân loại theo 03 mức độ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 13. Tiêu chí đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Hoàn thành toàn bộ nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, đảm bảo thời gian và chất lượng công việc.

2. Luôn gương mẫu, chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ cương, kỷ luật; nội quy, quy chế của tập đoàn, tổng công ty, công ty.

3. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lối sống lành mạnh; lề lối làm việc chuẩn mực.

Điều 14. Tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Các tiêu chí được quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

2. Hoàn thành từ 70% trở lên nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan.

Điều 15. Tiêu chí đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ

Người đại diện được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ khi vi phạm một trong các tiêu chí sau:

1. Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ được giao theo chương trình, kế hoạch công tác năm.

2. Không thực hiện hoặc vi phạm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bị cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định.

3. Vi phạm kỷ cương, kỷ luật; nội quy, quy chế của tập đoàn, tổng công ty, công ty.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đánh giá

1. Người đại diện viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định này, gửi chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu tham khảo ý kiến bằng văn bản với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về nhận xét, đánh giá người đại diện.

3. Cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ tổng hợp ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, báo cáo chủ sở hữu.

4. Căn cứ bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện và ý kiến nhận xét, đánh giá của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu quyết định đánh giá, phân loại người đại diện theo các mức độ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ.

Chương V**CỬ, CỬ LẠI, MIỄN NHIỆM, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT
NGƯỜI ĐẠI DIỆN****Mục 1****CỬ, CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN****Điều 17. Thời hạn và thời điểm để tính thời hạn làm đại diện**

1. Thời hạn làm đại diện được xác định theo nhiệm kỳ của chức danh quản lý đang giữ của người đại diện.

a) Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do thay đổi tên gọi doanh nghiệp thì thời hạn làm đại diện được tính từ ngày được cử làm đại diện theo chức danh cũ (tên gọi cũ của doanh nghiệp);

b) Trường hợp người đại diện được cử đề bầu, bổ nhiệm chức danh quản lý giữa nhiệm kỳ của chức danh đó thì thời hạn làm đại diện là thời gian còn lại của nhiệm kỳ đó.

2. Thời điểm để tính thời hạn làm đại diện là ngày người đại diện được bầu, bổ nhiệm giữ chức danh quản lý.

Điều 18. Điều kiện người đại diện

1. Đạt tiêu chuẩn chung của Đảng, Nhà nước và tiêu chuẩn của chức danh dự kiến cử làm đại diện do cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Có đủ hồ sơ cá nhân được cấp có thẩm quyền thẩm định, xác minh, xác nhận.

3. Trong độ tuổi cử làm đại diện

a) Người đại diện được cử làm đại diện phải đủ tuổi (tính theo tháng) để công tác hết 01 nhiệm kỳ theo quy định của chức danh quản lý;

b) Trường hợp người đại diện do nhu cầu công tác mà được chủ sở hữu cho thôi làm đại diện để cử làm đại diện tại tập đoàn, tổng công ty, công ty khác cùng chủ sở hữu thì tuổi cử làm đại diện không theo quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Trường hợp người đại diện sau 01 năm kể từ ngày bị chủ sở hữu đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc kể từ ngày quyết định kỷ luật, miễn nhiệm có hiệu lực thi hành, nếu tiếp tục được xem xét cử làm người đại diện thì ngoài việc đáp ứng điều kiện về độ tuổi, phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện khác của người đại diện.

4. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận. Thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ không quá 06 tháng.

5. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

6. Không đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 19. Quy trình cử người đại diện

1. Căn cứ vào giá trị vốn của Nhà nước, quy mô của tập đoàn, tổng công ty, công ty và đối chiếu với điều kiện, tiêu chuẩn làm đại diện, cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ đề xuất với chủ sở hữu về chủ trương, số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến nhân sự cụ thể để cử làm đại diện, gồm các thông tin: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quê quán; ngày vào Đảng; trình độ chuyên môn nghiệp vụ; trình độ lý luận chính trị; trình độ ngoại ngữ; chức vụ đang giữ; cơ quan, đơn vị đang công tác để báo cáo chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu phê duyệt số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến nhân sự cụ thể để cử làm đại diện.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chủ sở hữu phê duyệt số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự để cử làm đại diện, chủ sở hữu phải tổ chức họp để nhân sự dự kiến cử làm đại diện trực tiếp trình bày với chủ sở hữu về chương trình hành động và cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện trong nhiệm kỳ được cử làm đại diện.

4. Chủ sở hữu lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp về nhân sự cụ thể dự kiến cử làm đại diện.

5. Chủ sở hữu xem xét, kết luận những vấn đề mới phát sinh (nếu có); thảo luận ý kiến của cấp ủy; quyết định.

Điều 20. Cử lại người đại diện

1. Trước 03 tháng tính đến thời điểm người đại diện hết thời hạn làm đại diện thì chủ sở hữu xem xét để cử lại hoặc không cử lại làm đại diện. Trường hợp người đại diện không được cử lại, chủ sở hữu có trách nhiệm bố trí công tác khác hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện được cử làm đại diện tại một tập đoàn, một tổng công ty, một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.

3. Điều kiện cử lại người đại diện

a) Có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 4, 5, 6 và Điểm a, b Khoản 3 Điều 18 Nghị định này;

b) Phải được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 03 năm liên tiếp trước khi được cử lại làm đại diện.

4. Trong trường hợp đặc biệt, tùy trường hợp cụ thể, chủ sở hữu có thể xem xét, cử lại người đại diện khi còn đủ ít nhất hai phần ba thời gian công tác của nhiệm kỳ làm đại diện (tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định).

5. Quy trình cử lại người đại diện thực hiện theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 19 Nghị định này.

Điều 21. Hồ sơ cử, cử lại người đại diện

1. Hồ sơ cử người đại diện gồm:

a) Tờ trình của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ và văn bản đồng ý của chủ sở hữu về chủ trương cử người đại diện;

b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Thời điểm khai lý lịch đến thời điểm trình cấp có thẩm quyền cử làm đại diện không quá 06 tháng) có xác nhận của cấp có thẩm quyền;

c) Bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện;

d) Nhận xét của chủ sở hữu;

đ) Các kết luận kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo và các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

e) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ về trình độ đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ;

g) Giấy chứng nhận có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

h) Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định);

i) Bản nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi nhân sự cư trú thường xuyên về việc chấp hành pháp luật của nhân sự và gia đình tại nơi cư trú;

k) Chương trình hành động và bản cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện với chủ sở hữu đã được chủ sở hữu thông qua.

2. Hồ sơ cử lại người đại diện gồm:

a) Tờ trình của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ và văn bản đồng ý của chủ sở hữu về chủ trương cử lại người đại diện;

b) Sơ yếu lý lịch, các văn bằng, chứng chỉ, kê khai tài sản bổ sung nếu có;

c) Bản tự nhận xét, đánh giá;

d) Bản đánh giá cả nhiệm kỳ làm đại diện của chủ sở hữu.

Mục 2

MIỄN NHIỆM NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 22. Điều kiện miễn nhiệm

1. Việc miễn nhiệm người đại diện được thực hiện một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đơn xin thôi làm đại diện trước thời hạn và được chủ sở hữu đồng ý;
- b) Chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Đến tuổi được nghỉ hưu;
- d) Chủ sở hữu hết vốn tại tập đoàn, tổng công ty, công ty;
- đ) Trong 02 năm liên tiếp của nhiệm kỳ làm đại diện bị đánh giá, phân loại ở mức không hoàn thành nhiệm vụ;
- e) Vi phạm phẩm chất đạo đức hoặc vi phạm quy định những việc đảng viên không được làm đối với người đại diện là đảng viên;
- g) Các trường hợp quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi miễn nhiệm người đại diện, chủ sở hữu có trách nhiệm phân công, bố trí nhiệm vụ hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quy trình miễn nhiệm

1. Căn cứ vào các trường hợp miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định này, cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ chuẩn bị:

- a) Đề xuất phương án miễn nhiệm trình chủ sở hữu xem xét, quyết định;
- b) Hồ sơ gồm: sơ yếu lý lịch; công văn đề nghị miễn nhiệm của cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ; bản tự nhận xét, đánh giá.

2. Chủ sở hữu xem xét, quyết định.

Mục 3

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT NGƯỜI ĐẠI DIỆN

Điều 24. Khen thưởng

Người đại diện có thành tích hoặc quá trình công hiến thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Điều 25. Nguyên tắc xử lý vi phạm

- 1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng pháp luật.
- 2. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ áp dụng một hình thức kỷ luật. Nếu người đại diện có nhiều hành vi vi phạm pháp luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm pháp luật và áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp có hành vi bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc.

3. Trường hợp người đại diện tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì bị áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

a) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành;

b) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật mới.

Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực thi hành kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

4. Thái độ tiếp thu, sửa chữa và sự chủ động khắc phục hậu quả của người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật là yếu tố xem xét tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật.

5. Thời gian chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với người đại diện trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định này không tính vào thời hạn xử lý kỷ luật.

6. Cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của người đại diện trong quá trình xử lý kỷ luật.

Điều 26. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật

a) Thời hiệu xử lý kỷ luật là 24 tháng kể từ thời điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật cho đến ngày chủ sở hữu ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật;

b) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện, chủ sở hữu phải ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật. Thông báo phải nêu rõ thời điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật, thời điểm phát hiện người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật và thời hạn xử lý kỷ luật.

2. Thời hạn xử lý kỷ luật

a) Thời hạn xử lý kỷ luật tối đa là 02 tháng, kể từ thời điểm phát hiện người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật cho đến ngày chủ sở hữu ra quyết định xử lý kỷ luật;

b) Trường hợp vụ việc có liên quan đến nhiều người, có tang vật, phương tiện cần giám định hoặc những tình tiết phức tạp khác thì chủ sở hữu ra quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Khoản 2 Điều 80 Luật Cán bộ, công chức.

Điều 27. Hình thức kỷ luật

Hình thức kỷ luật gồm: khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc.

Điều 28. Khiển trách

Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Vi phạm lần thứ nhất, không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của tập đoàn, tổng công ty, công ty để thu lợi riêng cho bản thân và cho người khác.
3. Vi phạm Điều lệ của tập đoàn, tổng công ty, công ty, quyết định vượt thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây hậu quả làm thiệt hại cho tập đoàn, tổng công ty, công ty và Nhà nước.
4. Vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Cảnh cáo

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được cử làm đại diện; cấp hoặc xác nhận giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện, không đúng thẩm quyền.
2. Sử dụng thông tin, tài liệu của tập đoàn, tổng công ty, công ty để vụ lợi.
3. Để thất thoát vốn của Nhà nước.
4. Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của tập đoàn, tổng công ty, công ty từ 02 lần trở lên hoặc 01 lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính doanh nghiệp.
5. Vi phạm ở mức độ nghiêm trọng quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 30. Buộc thôi việc

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với người đại diện có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

1. Bị phạt tù mà không được hưởng án treo.
2. Nghiện ma túy có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
3. Vi phạm nghiêm trọng chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác, có kết luận của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.
4. Có các quyết định, chỉ đạo, điều hành để tập đoàn, tổng công ty, công ty thua lỗ, thất thoát vốn nhà nước gây hậu quả nghiêm trọng.

5. Vi phạm ở mức độ đặc biệt nghiêm trọng các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kỷ luật lao động; phòng, chống tệ nạn mại dâm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật và miễn trách nhiệm kỷ luật

1. Các trường hợp chưa xem xét xử lý kỷ luật

a) Người đại diện đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật được cấp có thẩm quyền cho phép;

b) Người đại diện đang trong thời gian điều trị bệnh tật có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;

c) Người đại diện là nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;

d) Người đại diện đang bị tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật.

2. Các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật

a) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi dân sự khi vi phạm pháp luật;

b) Phải chấp hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 Luật Cán bộ, công chức;

c) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận vi phạm pháp luật trong tình thế bất khả kháng khi thi hành công vụ.

Điều 32. Hội đồng kỷ luật

1. Thành lập Hội đồng kỷ luật

Chủ sở hữu có thẩm quyền theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật

a) Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật bị phạt tù mà không được hưởng án treo;

b) Người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật khi đã có kết luận về hành vi vi phạm pháp luật và đề nghị xử lý kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức họp kiểm điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật

Việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành đối với các trường hợp có thành lập Hội đồng kỷ luật và không thành lập Hội đồng kỷ luật quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được tiến hành như sau:

a) Người đứng đầu hoặc cấp phó của cấp có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm và quyết định thành phần dự họp;

b) Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật phải làm bản tự kiểm điểm, giải trình các hành vi vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật. Bản kiểm điểm gửi đến cấp có thẩm quyền trước ít nhất 05 ngày làm việc, tính đến ngày họp kiểm điểm.

Trường hợp người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm hoặc vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành;

c) Nội dung cuộc họp kiểm điểm: người bị kiểm điểm đọc bản tự kiểm điểm, các thành viên dự họp tham gia ý kiến, người chủ trì và các thành viên dự họp bỏ phiếu kín kiến nghị hình thức kỷ luật.

Nội dung cuộc họp kiểm điểm người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản. Biên bản cuộc họp kiểm điểm phải có kiến nghị hình thức kỷ luật đối với người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp kiểm điểm, biên bản cuộc họp kiểm điểm được gửi đến Chủ tịch Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc người có thẩm quyền xử lý kỷ luật trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật để xem xét theo thẩm quyền.

Điều 33. Thành phần Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật có 05 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện chủ sở hữu;

b) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy cùng cấp với chủ sở hữu;

c) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện phần vốn của Nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty, công ty có người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật. Ủy viên Hội đồng này do người đại diện nhóm người đại diện của tập đoàn, tổng công ty, công ty cử;

d) Một Ủy viên Hội đồng là đại diện ban chấp hành công đoàn của tập đoàn, tổng công ty, công ty có người đại diện bị xử lý kỷ luật;

đ) Một Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người phụ trách cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ.

2. Không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, con được pháp luật thừa nhận; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; anh, em rể; chị, em dâu hoặc người có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện bị xem xét xử lý kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 34. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật họp khi có đủ 03 thành viên trở lên tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng và thành viên kiêm Thư ký Hội đồng. Hội đồng kỷ luật kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật bằng kết quả bỏ phiếu kín với kết quả trên 50% ý kiến thành viên dự họp tán thành.

Trường hợp Hội đồng kỷ luật họp chỉ có 04 thành viên tham dự mà kết quả bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật chỉ được 02 thành viên dự họp tán thành, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thì thực hiện theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

2. Việc họp Hội đồng kỷ luật phải được ghi biên bản ý kiến của các thành viên dự họp và kết quả bỏ phiếu kiến nghị hình thức kỷ luật.

3. Hội đồng kỷ luật tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 35. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật

1. Tổ chức họp Hội đồng kỷ luật

a) Chuẩn bị họp:

- Chậm nhất 07 ngày làm việc trước cuộc họp của Hội đồng kỷ luật, giấy triệu tập họp phải được gửi đến người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật. Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt phải có lý do chính đáng. Trường hợp người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật;

- Hội đồng kỷ luật có thể mời thêm đại diện các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội nơi người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác dự họp. Người được mời có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất hình thức kỷ luật nhưng không được bỏ phiếu về hình thức kỷ luật;

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật, ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật;

- Hồ sơ kỷ luật trình Hội đồng kỷ luật gồm: Bản tự kiểm điểm, trích ngang sơ yếu lý lịch, biên bản cuộc họp kiểm điểm của tập đoàn, tổng công ty, công ty nơi người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác và các tài liệu khác có liên quan.

b) Trình tự họp:

- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc trích ngang sơ yếu lý lịch của người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan;

- Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật đọc bản tự kiểm điểm. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt thì Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc thay. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại Khoản này;

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm;

- Các thành viên Hội đồng kỷ luật và người tham dự cuộc họp phát biểu ý kiến;
- Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật phát biểu ý kiến. Nếu người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật không phát biểu ý kiến hoặc vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại Khoản này;

- Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật;
- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp;
- Chủ tịch và Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật ký vào biên bản cuộc họp.

Trường hợp nhiều người đại diện trong cùng tập đoàn, tổng công ty, công ty có hành vi vi phạm pháp luật thì Hội đồng kỷ luật họp để tiến hành xem xét xử lý kỷ luật đối với từng người đại diện.

2. Quyết định kỷ luật

a) Trình tự ra quyết định kỷ luật:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản và hồ sơ kỷ luật) gửi cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 4 và 5 Nghị định này;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật thì người có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận người đại diện không vi phạm pháp luật;

- Trường hợp có tình tiết phức tạp thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 26 Nghị định này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

b) Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành;

c) Sau 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu người đại diện không tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực thi hành mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực thi hành.

Điều 36. Khiếu nại

Người đại diện bị xử lý kỷ luật có quyền khiếu nại đối với quyết định kỷ luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 37. Hồ sơ kỷ luật

1. Hồ sơ kỷ luật người đại diện gồm: tờ trình của Hội đồng kỷ luật gửi cấp có thẩm quyền xem xét kỷ luật; bản tự kiểm điểm; biên bản các cuộc họp kiểm điểm; đơn thư tố cáo, kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra và các tài liệu khác có liên quan; biên bản họp Hội đồng kỷ luật và quyết định kỷ luật.

2. Hồ sơ kỷ luật được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân. Quyết định kỷ luật phải được ghi vào lý lịch của người bị xử lý kỷ luật.

Điều 38. Trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của người đại diện

Người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật mà gây thiệt hại đến kinh tế, tài sản của Nhà nước và của tập đoàn, tổng công ty, công ty thì phải có trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Chương VI**ĐỀ CỬ ĐỂ BẦU, KIẾN NGHỊ MIỄN NHIỆM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN.
THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU VÀ QUẢN LÝ HỒ SƠ NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

Điều 39. Đề cử để bầu, kiến nghị miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên

Chủ sở hữu quyết định bằng văn bản

1. Đề cử người đại diện gửi tập đoàn, tổng công ty, công ty để bầu; kiến nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh: thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

2. Ủy quyền cho người đại diện tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông hoặc các cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đúng quy định của pháp luật để bầu; kiến nghị miễn nhiệm người đại diện giữ các chức danh: thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Điều 40. Thôi việc

1. Người đại diện được thôi việc có một trong các trường hợp sau:

- a) Do sắp xếp tổ chức;
- b) Theo nguyện vọng và được chủ sở hữu đồng ý;
- c) Theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Người đại diện có nguyện vọng thôi việc thì phải có đơn gửi chủ sở hữu xem xét, quyết định. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đơn, chủ sở hữu phải trả lời bằng văn bản, nếu không đồng ý cho thôi việc thì phải nêu rõ lý do được quy định tại Khoản 3 Điều này.

Trường hợp chưa được chủ sở hữu đồng ý, người đại diện tự ý bỏ việc thì không được hưởng chế độ thôi việc.

3. Không giải quyết thôi việc đối với người đại diện trong các trường hợp sau:

a) Đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Người đại diện là nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, trừ trường hợp thôi việc theo nguyện vọng;

c) Chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản tiền, tài sản thuộc trách nhiệm của cá nhân đối với tập đoàn, tổng công ty, công ty.

4. Trường hợp người đại diện có 02 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ mà lý do không được chủ sở hữu chấp thuận thì được chủ sở hữu bố trí công tác khác hoặc giải quyết thôi việc theo quy định của pháp luật.

5. Người đại diện thôi việc được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.

6. Kinh phí thực hiện chế độ thôi việc đối với người đại diện do tập đoàn, tổng công ty, công ty chi trả.

Điều 41. Nghỉ hưu

Người đại diện được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Thủ tục nghỉ hưu đối với người đại diện thực hiện theo quy định tại Điều 9, 10 và 11 Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.

Điều 42. Quản lý hồ sơ

1. Việc lập, lưu giữ và quản lý hồ sơ cá nhân của người đại diện theo phân cấp quản lý và thực hiện như lưu giữ hồ sơ đối với công chức.

2. Hàng năm tập đoàn, tổng công ty, công ty thực hiện công tác thống kê, bổ sung hồ sơ của người đại diện như quy định đối với công chức để báo cáo chủ sở hữu.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2015.

2. Bãi bỏ Nghị định số 66/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định việc áp dụng Luật Cán bộ, công chức đối với chức danh lãnh đạo, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và người được cử làm đại diện phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước.

Điều 44. Hướng dẫn thi hành

1. Bộ Nội vụ hướng dẫn về trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của người đại diện theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an làm chủ sở hữu.

3. Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về quản lý người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chủ sở hữu.

4. Tập đoàn, tổng công ty, công ty quy định về quản lý người đại diện phần vốn tập đoàn, tổng công ty, công ty tại doanh nghiệp mà tập đoàn, tổng công ty, công ty làm chủ sở hữu.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên tập đoàn, tổng công ty, công ty mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng